

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CMX)

## CTCP Camimex Group

Ngày 29/12/2023	8,720 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-	-

DT thuần 2023
2,040
tỷ VNĐ
YoY: ▼860  -29.7%

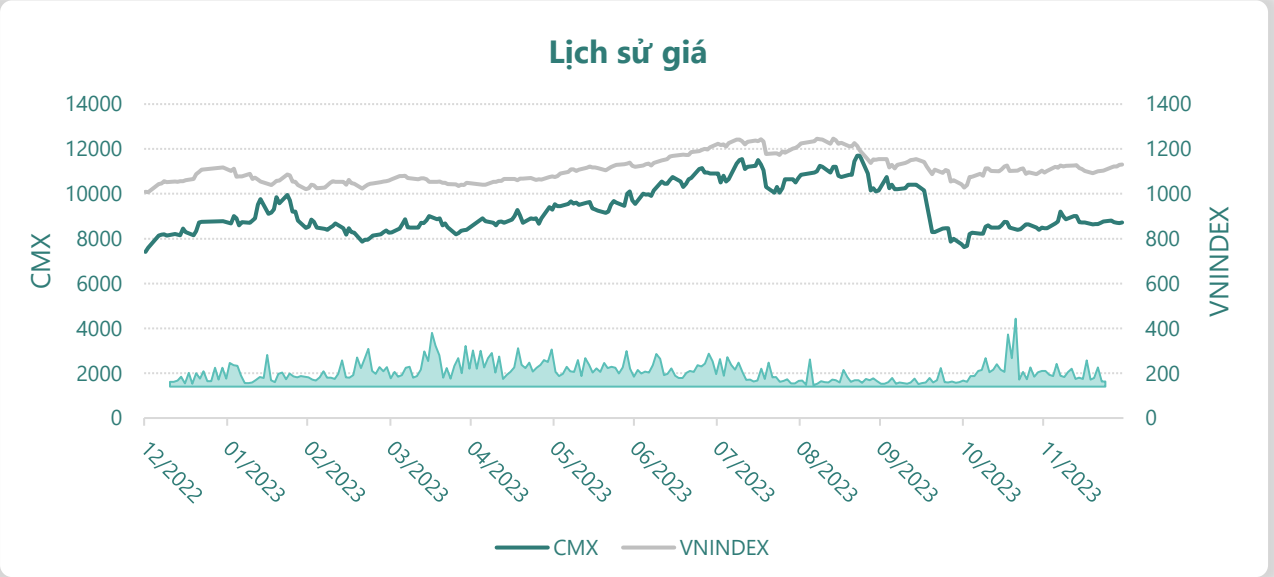
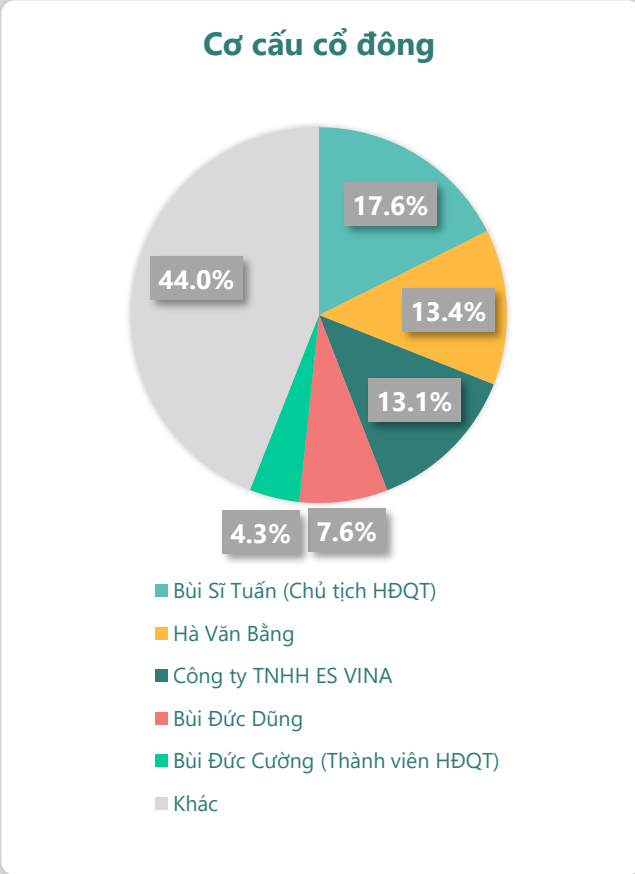
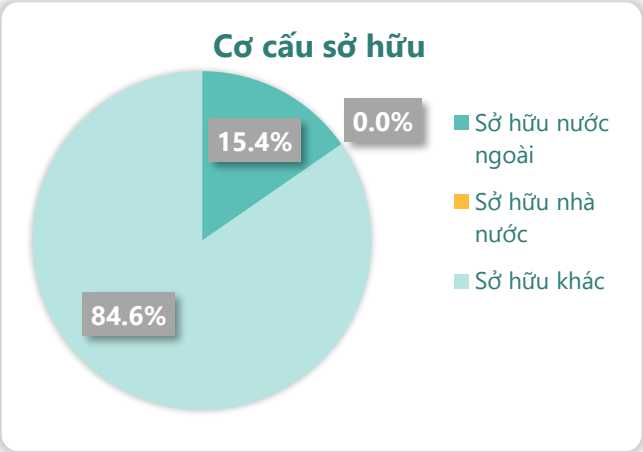
LN thuần 2023
92.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0  -18.6%

LN sau thuế 2023
67.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.9  -26.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.7%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2023
3.4%
YoY: +/-▼ 1.5%

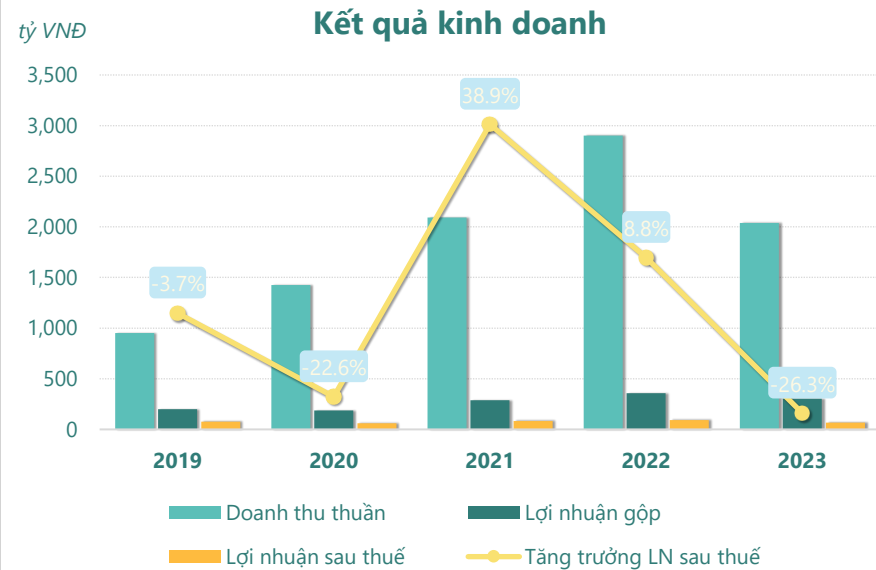
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,410 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	889
Số lượng CPLH (CP)	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	782,750
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	1.46
EPS	502
P/E	17.4



Kết quả kinh doanh **CMX** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.7%** chỉ còn **2,040** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 26.3%** chỉ còn **66.95** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

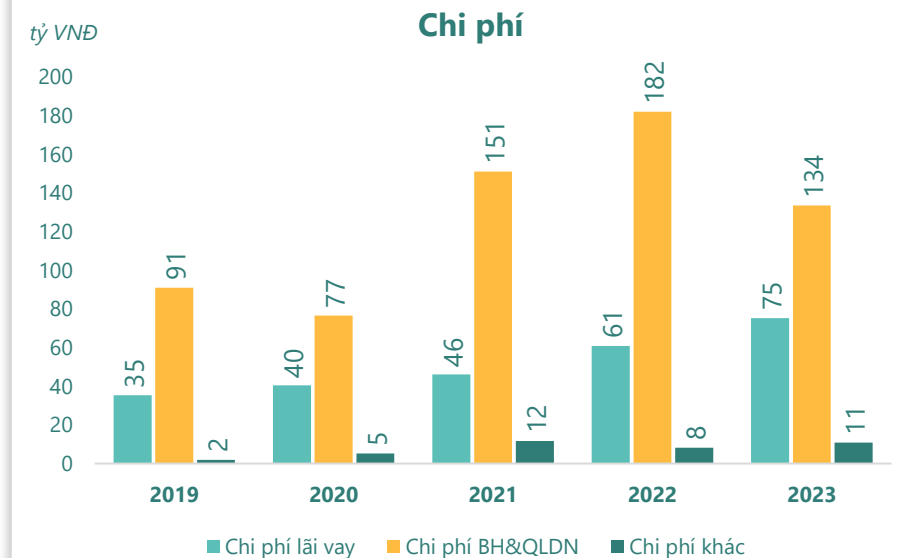
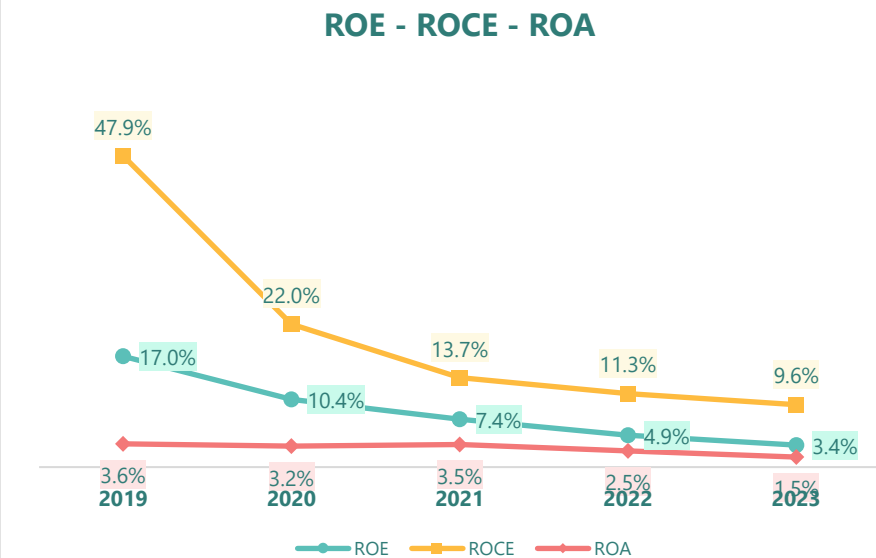
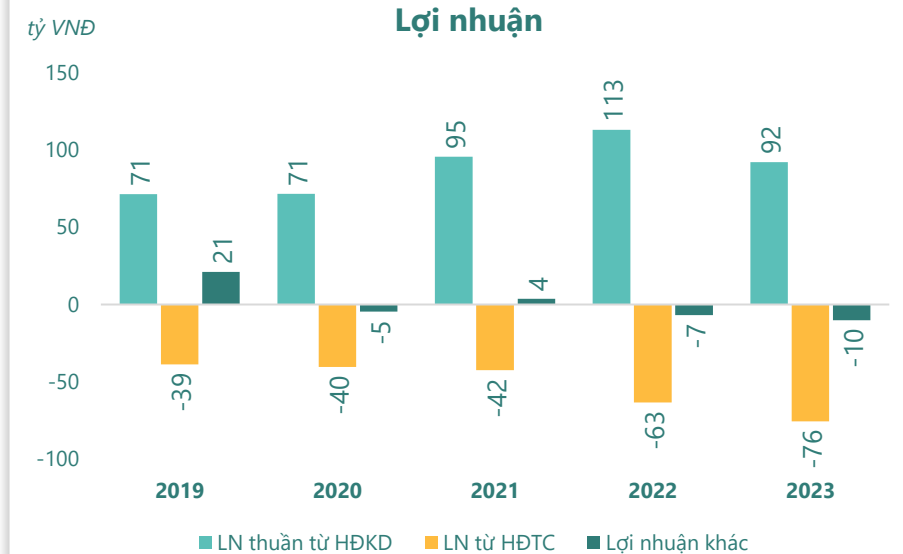
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CMX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **91.97** tỷ đồng, **giảm đi 20.96** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (88.64 tỷ đồng) là 3.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

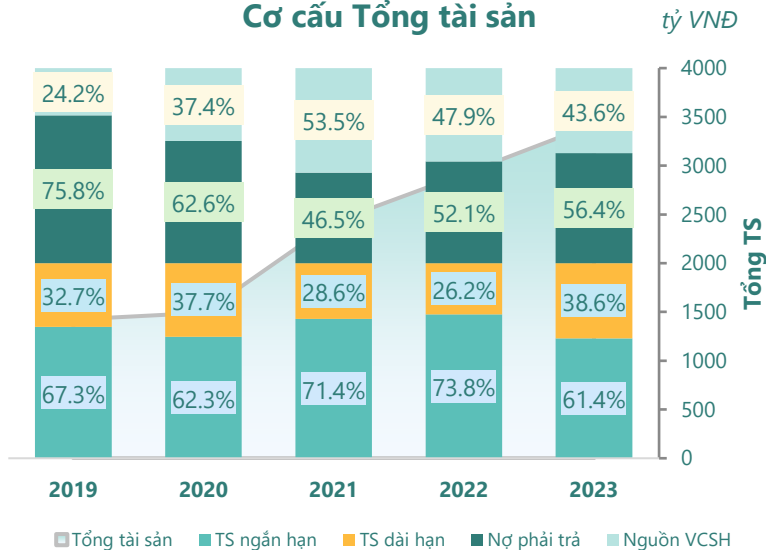
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **75.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **133.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.87** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CMX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.38%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

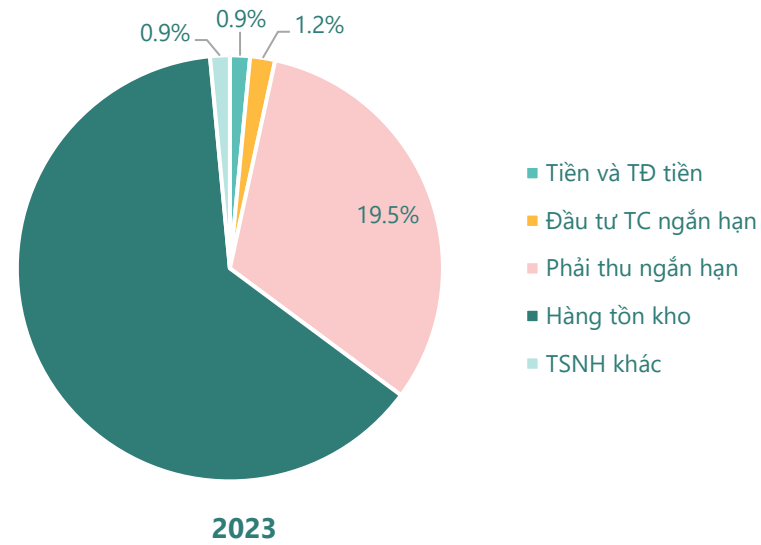


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

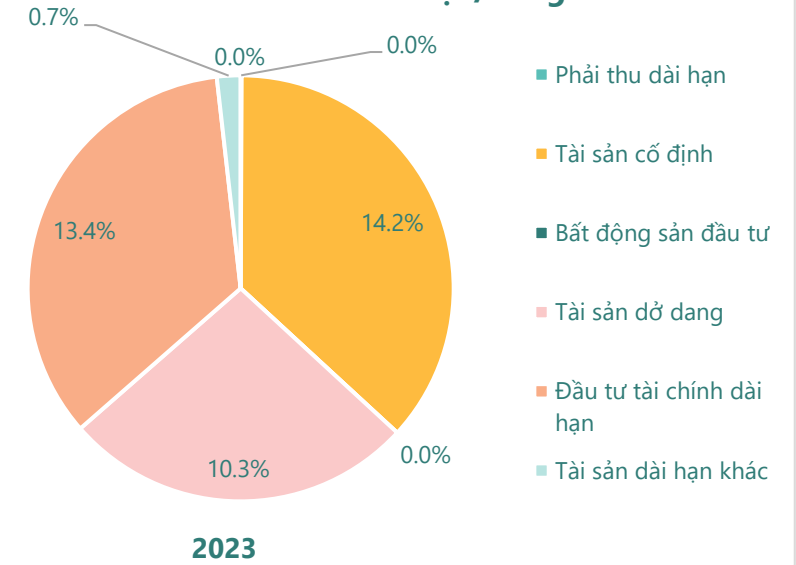
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMX** năm 2023 tăng trưởng **17.6%** so với năm trước, đạt **3,426** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

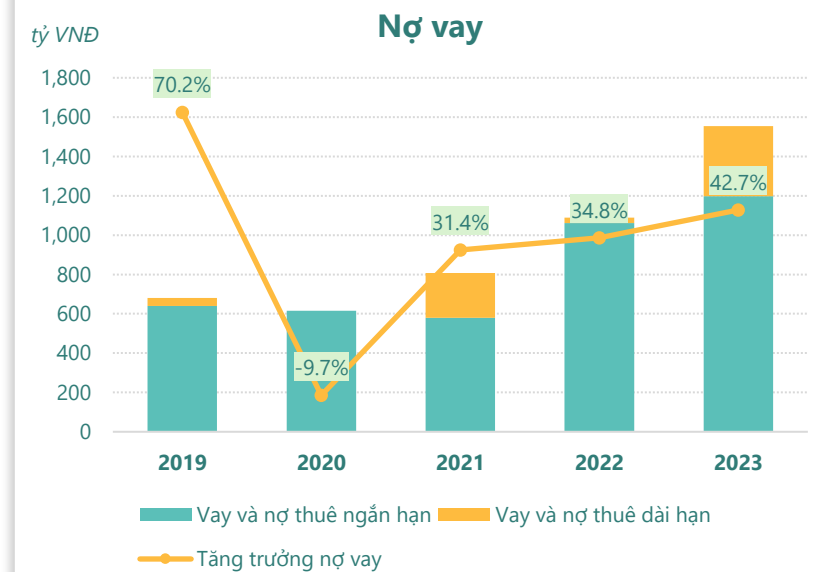
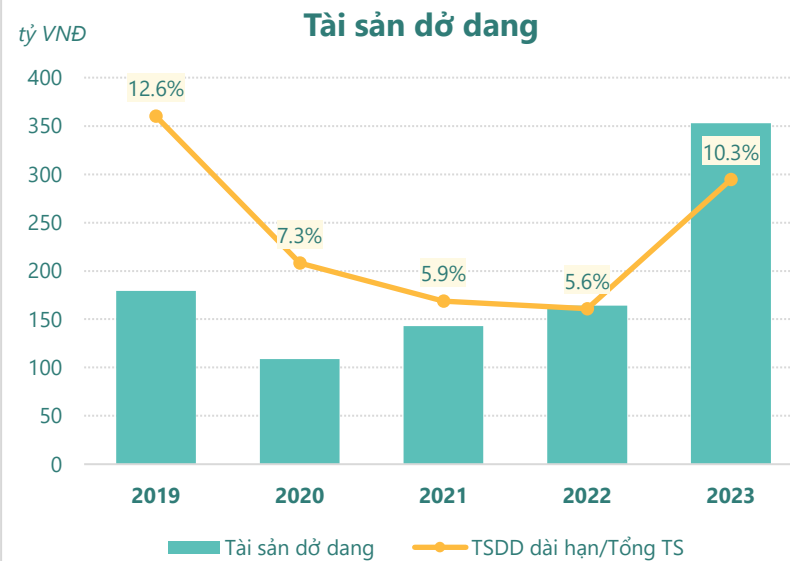
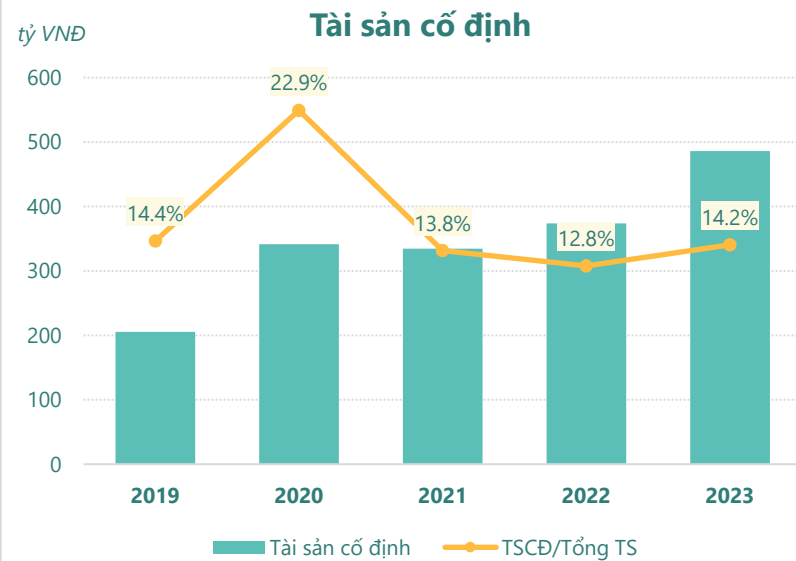
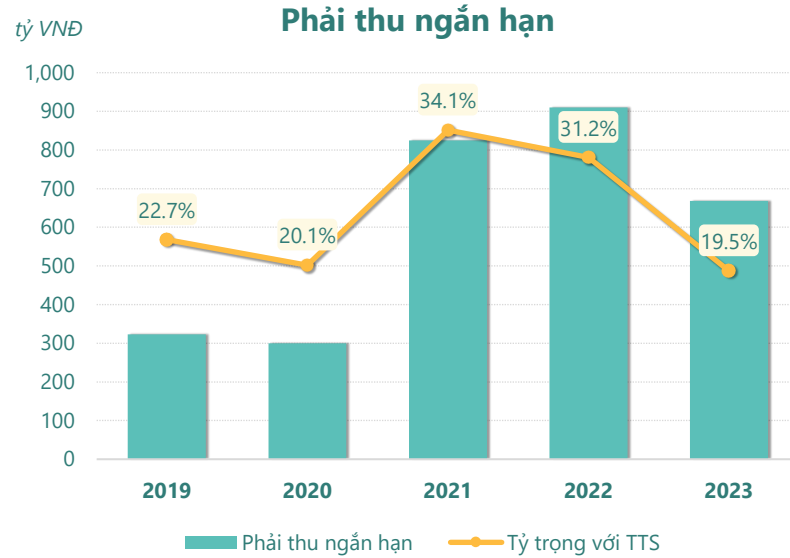
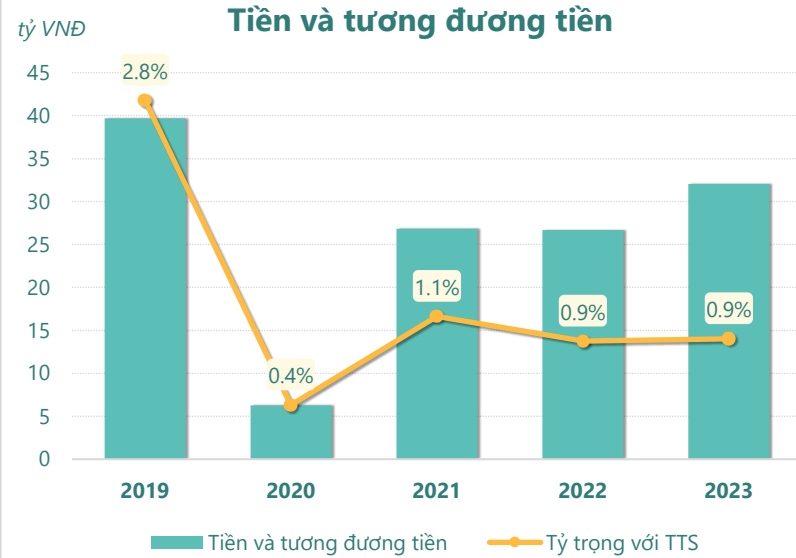
**Tài sản ngắn hạn** của CMX năm 2023 giảm **2.10%** so với năm trước, đạt **2,104** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

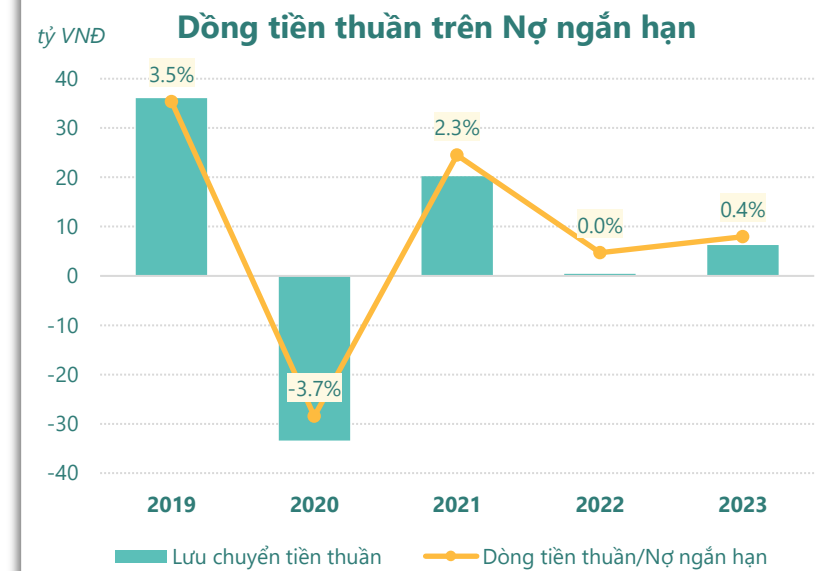
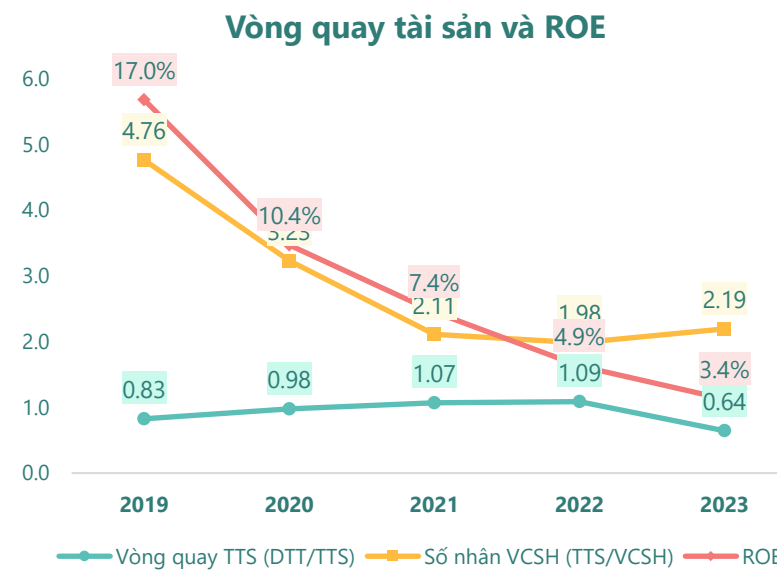
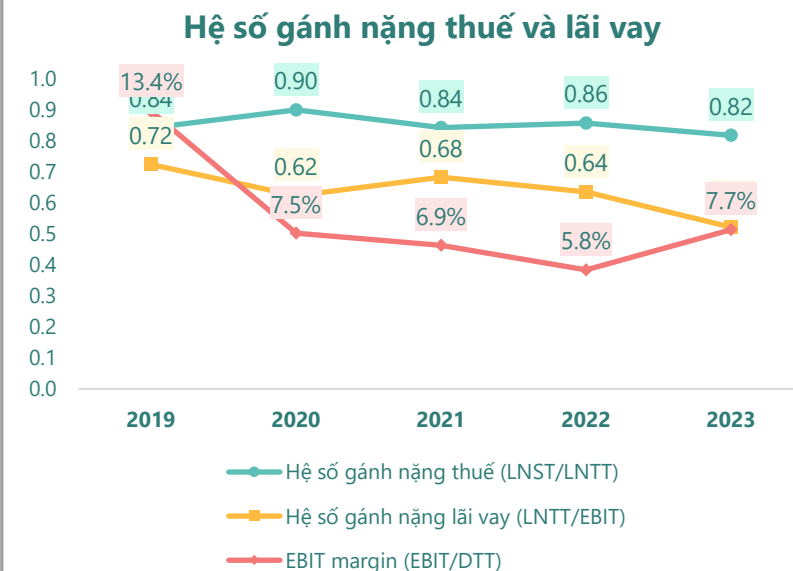
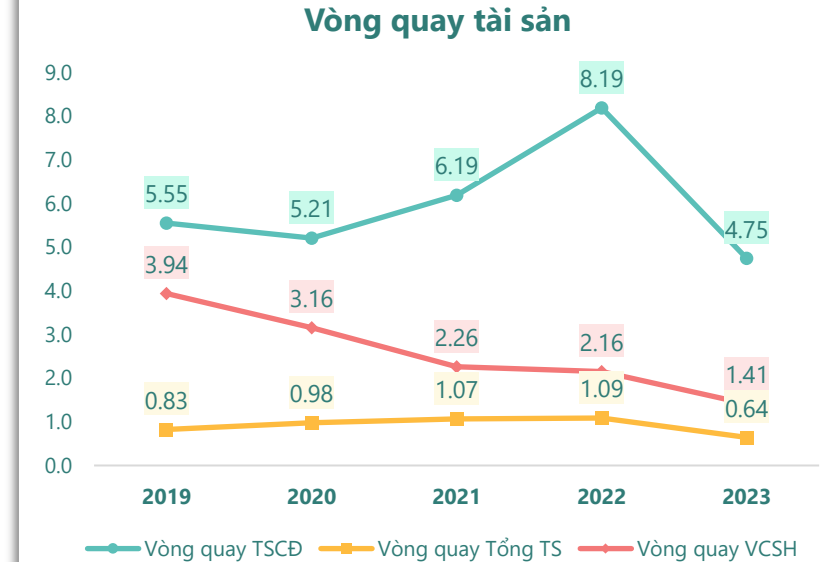
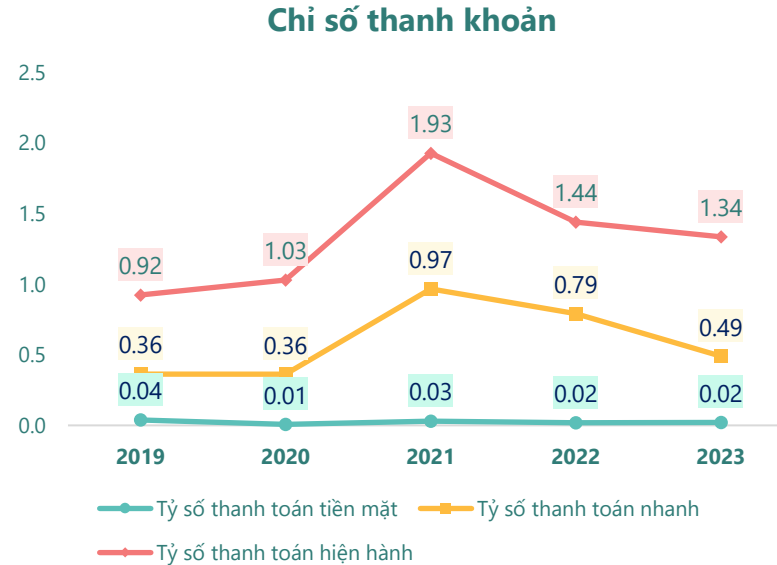
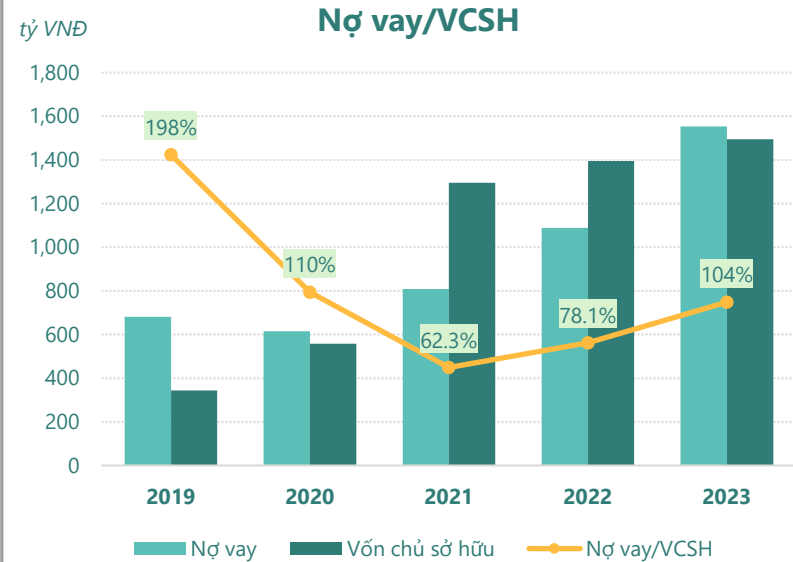
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **72.9%** so với năm trước và đạt **1,321** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **38.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,425</b>	<b>2,094</b>	<b>2,900</b>	<b>2,040</b>
Giá vốn hàng bán	1,236	1,805	2,541	1,736
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>188</b>	<b>289</b>	<b>359</b>	<b>304</b>
Doanh thu HĐTC	10.3	13.5	59.4	44.1
Chi phí TC	50.7	55.9	123	120
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>40.5</b>	<b>46.2</b>	<b>60.8</b>	<b>75.2</b>
LN trong công ty LKLD	0.05	0	-0.57	-2.77
Chi phí bán hàng	40.1	91.9	119	56.0
Chi phí QLDN	36.5	59.1	63.0	77.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>71.5</b>	<b>95.5</b>	<b>113</b>	<b>92.0</b>
Lợi nhuận khác	-4.64	3.66	-6.88	-10.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>66.9</b>	<b>99.1</b>	<b>106</b>	<b>81.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60.1</b>	<b>83.5</b>	<b>90.9</b>	<b>67.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>47.0</b>	<b>68.2</b>	<b>65.8</b>	<b>48.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.8	-357	-166	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-421	-142	-342
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	799	308	470
Tiền đầu kỳ	39.7	6.28	26.8	26.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.4</b>	<b>20.2</b>	<b>0.43</b>	<b>6.23</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.34	-0.57	-0.90
Tiền cuối kỳ	6.28	26.8	26.7	32.0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,493</b>	<b>2,422</b>	<b>2,914</b>	<b>3,426</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>930</b>	<b>1,730</b>	<b>2,150</b>	<b>2,104</b>
Tiền và tương đương tiền	6.28	26.8	26.7	32.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.23	0	220	39.9
Phải thu ngắn hạn	300	825	910	668
Hàng tồn kho	602	862	969	1,333
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	15.6	23.7	31.4
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>563</b>	<b>692</b>	<b>764</b>	<b>1,321</b>
Phải thu dài hạn	8.77	8.75	8.50	1.03
Tài sản cố định	342	334	374	486
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	109	143	164	353
Đầu tư tài chính dài hạn	83.3	187	186	458
Tài sản dài hạn khác	20.5	19.1	31.7	23.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>935</b>	<b>1,125</b>	<b>1,519</b>	<b>1,932</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>903</b>	<b>897</b>	<b>1,491</b>	<b>1,575</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	615	580	1,062	1,198
Phải trả người bán ngắn hạn	239	181	271	213
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>32.3</b>	<b>229</b>	<b>27.9</b>	<b>356</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	228	27.3	356
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>558</b>	<b>1,296</b>	<b>1,395</b>	<b>1,494</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>558</b>	<b>1,296</b>	<b>1,395</b>	<b>1,494</b>
Vốn điều lệ	304	908	1,019	1,019
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>